

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2026

Số: /PTNT&QLCL-CL

V/v thông báo giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 5/2026

**THÔNG BÁO**  
**GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, THÁNG 5 NĂM 2026**

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thông báo giá một số sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 5/2026, như sau:

**I. Thông tin về giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 5/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
<b>A. Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật</b>							
1	Thóc tẻ	Đồng/kg	12.000				Thóc tạp giao
2	Gạo tẻ thường	Đồng/kg	20.000				
3	Gạo tẻ chất lượng cao	Đồng/kg	35.000		42.000		ST25 Đóng túi loại 3kg, 5kg
4	Gạo nếp	Đồng/kg	32.000		41.000		Nếp cái hoa vàng
5	Đậu xanh	Đồng/kg	50.000		60.000	-5.000	
6	Đậu đen	Đồng/kg	70.000	-10.000	76.000	-10.000	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 5/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
7	Khoai lang nhạt	Đồng/kg	25.000	-5.000	30.000	-3.000	
8	Lạc nhân đỏ	Đồng/kg	70.000	- 5.000	80.000	- 1.000	
9	Lạc nhân trắng	Đồng/kg	60.000		75.000		
10	Khoai tây	Đồng/kg	17.000	- 2.000	26.000	- 1.000	
11	Hành khô	Đồng/kg	45.000		55.000		Hành ta
12	Tỏi khô	Đồng/kg	40.000		55.000		Tỏi ta
13	Cà chua	Đồng/kg	20.000		30.000		
14	Gừng	Đồng/kg	30.000		37.000		
15	Nghệ	Đồng/kg	30.000		35.000		
16	Dưa chuột	Đồng/kg	22.000		20.000		
17	Cải thảo	Đồng/kg	15.000		29.000		
18	Đậu cove	Đồng/kg	25.000				
19	Bắp cải	Đồng/kg	12.000		18.000		
20	Su su	Đồng/kg	12.000		18.000		
21	Su hào	Đồng/kg	12.000		19.000		
22	Bí non	Đồng/kg	20.000	- 5.000	25.000		
23	Bí đỏ	Đồng/kg	16.000		21.000		
24	Bí xanh	Đồng/kg	18.000	- 3.000	20.000	- 9.000	
25	Hành tây	Đồng/kg	15.000		26.000		
26	Mồng tơi	Đồng/bó	6.000	1.000			
27	Rau muống	Đồng/bó	6.000	1.000			
28	Rau cải ngọt	Đồng/kg	20.000		20.000		
29	Rau cải chíp	Đồng/kg	20.000		26.000		
30	Cà rốt	Đồng/kg	15.000		23.500		
31	Ớt	Đồng/kg	40.000				

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 5/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
32	Xả	Đồng/kg	30.000		35.000		
33	Hành lá	Đồng/kg	40.000				
34	Bưởi hồng da xanh	Đồng/quả			95.000		Miền Tây loại I từ 1,4-1,7kg/quả
35	Bưởi da xanh	Đồng/quả	60.000		70.000		Miền Tây loại I từ 1,5-1,8kg/quả
36	Chuối xanh	Đồng/quả	1.500				
37	Chuối vàng	Đồng/quả	1.500				
38	Quả chanh	Đồng/kg	55.000		60.000		
39	Ổi	Đồng/kg	15.000		20.000		
40	Xoài cát chu chín	Đồng/kg	75.000		93.000		Loại I
41	Xoài tứ quý	Đồng/kg	50.000		59.000		
42	Xoài hạt lép	Đồng/kg	25.000				
43	Dưa hấu	Đồng/kg	17.000	- 5.000	26.000	- 4.000	Sài Gòn
44	Dưa hấu không hạt	Đồng/kg	25.000	- 5.000	30.000	- 5.000	
45	Dưa vàng	Đồng/kg	60.000		85.000		
46	Thanh long đỏ	Đồng/kg	55.000		85.000		
47	Mộc nhĩ khô	Đồng/kg	200.000		245.000		
48	Nấm hương rừng	Đồng/kg	280.000		310.000		
49	Miến dong Hợp Thành	Đồng/kg	75.000		78.000		
50	Măng rói khô	Đồng/kg	230.000		245.000		

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 5/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
51	Măng nửa khô	Đồng/kg			380.000		
52	Chè xanh đặc sản	Đồng/kg			1.200.000		Đóng hộp
53	Chè xanh nội tiêu	Đồng/kg	320.000				
54	Chè xanh xuất khẩu	Đồng/kg	36.000				
55	Chè đen loại I	Đồng/kg	50.000				
56	Đường trắng	Đồng/kg	32.000		32.000		
57	Đường vàng	Đồng/kg	24.000		24.000		
58	Muối hạt	Đồng/kg	7.500		7.500		
59	Muối tinh	Đồng/kg	8.000		9.000		
60	Mật ong hương rừng	Đồng/lít			230.000		Đóng hộp, chai thủy tinh
61	Mật ong Bạc hà	Đồng/lít			430.000		Đóng hộp, chai thủy tinh

**B. Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật**

1	Thịt lợn hơi	Đồng/kg	68.000	4.000			
2	Thịt lợn mỡ sản	Đồng/kg	155.000	5.000	189.000		Loại I
3	Thịt lợn nạc thăn	Đồng/kg	160.000	10.000	189.000		Loại I
4	Thịt lợn ba chỉ	Đồng/kg	155.000	5.000	179.000		
5	Xúc xích lợn	Đồng/túi (500g)	170.000		199.000		Loại I
6	Ruốc lợn	Đồng/hộp (500g)	265.000		298.000		
7	Lạp sườn	Đồng/kg	290.000		320.000		Loại I
8	Giò lụa	Đồng/kg	155.000		180.000		Giò lợn
9	Chả	Đồng/kg	145.000		160.000		Chả lợn
10	Thịt bò, trâu	Đồng/kg	280.000		300.000		Loại I

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 5/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
11	Ba chỉ bò nhập khẩu	Đồng/khay			240.000		Loại đóng khay sẵn
12	Thịt gà ta	Đồng/kg	150.000	- 10.000			Mỏ sẵn
13	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng/kg	35.000	- 10.000			
14	Gà lông màu	Đồng/kg	55.000	- 3.000			
15	Vịt bầu Minh Hương	Đồng/kg	150.000				
16	Chân gà rút xương đông lạnh	Đồng/kg	100.000		110.000		
17	Trứng gà ta	Đồng/quả	5.000		5.900	900	
18	Trứng gà công nghiệp	Đồng/quả	3.000		3.200		
19	Trứng vịt	Đồng/quả	4.500		5.000		
<b>C. Sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản</b>							
1	Cá chép	Đồng/kg	90.000		100.000		Làm sạch, cắt khúc
2	Cá lăng	Đồng/kg	165.000		190.000		Làm sạch, cắt khúc loại 1,5-2kg
3	Cá tầm	Đồng/kg	210.000				Làm sạch, cắt khúc
4	Cá trắm	Đồng/kg	85.000				Làm sạch, cắt khúc
5	Cá rô phi	Đồng/kg	55.000				Làm sạch, cắt khúc

## II. Đánh giá chung

Trong tháng 5 năm 2026, giá các mặt hàng nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tương đối ổn định, một số mặt hàng có biến động tăng, giảm cục bộ tùy theo nguồn cung, nhu cầu tiêu dùng và yếu tố mùa vụ.

Đối với nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật, giá các mặt hàng lương thực, rau, củ, quả cơ bản ổn định. Một số mặt hàng có xu hướng giảm nhẹ so với kỳ trước như: Đậu đen, khoai lang Nhật, lạc nhân đỏ, bí non; trong khi một số mặt hàng rau xanh tăng nhẹ như: Mồng tơi, rau muống. Nhóm sản phẩm OCOP và sản phẩm chế biến như: Miến dong, măng khô, chè đặc sản, mật ong duy trì mức giá ổn định.

Đối với nhóm sản phẩm chăn nuôi, giá lợn hơi và một số sản phẩm từ thịt lợn tăng nhẹ so với kỳ trước; giá thịt gia cầm có xu hướng giảm nhẹ ở một số mặt hàng như: Gà công nghiệp lông trắng và gà lông màu do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài, làm gia tăng tỷ lệ hao hụt đàn nên người chăn nuôi tăng cường xuất bán để hạn chế thiệt hại. Giá trứng gia cầm và các sản phẩm chế biến cơ bản ổn định.

Đối với nhóm sản phẩm thủy sản, giá các mặt hàng thủy sản trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Nhìn chung, thị trường các mặt hàng nông lâm thủy sản trong tháng 5/2026 không có biến động bất thường; nguồn cung hàng hóa được duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Dự kiến trong tháng 6 năm 2026, giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản có thể tiếp tục duy trì ổn định; một số mặt hàng tươi sống, rau xanh và thực phẩm thiết yếu có thể biến động nhẹ do ảnh hưởng của thời tiết, chi phí vận chuyển và nhu cầu tiêu dùng theo mùa.

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
- Sở Nông nghiệp & Môi trường
- Trung tâm Khuyến nông;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
- Lưu: VT, CL.

**CHI CỤC TRƯỞNG**

Báo cáo;

**Trần Hải Tuyên**